



Số: 2 1 8 4 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III năm 2018 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777 Fax: (08) 37815666 – 37815777

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III năm 2018 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 19/10/2018 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT. *huaz*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III năm 2018.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018**

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		36.467.624.670.453	35.291.028.454.430
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.991.572.242.144	11.276.168.329.713
1.Tiền	111	3	1.915.407.106.413	1.200.003.193.982
2.Các khoản tương đương tiền	112		3.076.165.135.731	10.076.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	20.800.000.000.000	13.450.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.800.000.000.000	13.450.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.666.926.278.685	9.295.392.252.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.368.911.182.480	4.790.617.794.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.310.031.519	97.577.221.635
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.480.390.809.669	4.631.268.498.992
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(286.685.744.983)	(224.071.262.866)
IV. Hàng tồn kho	140	8	825.944.399.635	1.110.579.593.944
1.Hàng tồn kho	141		891.035.711.948	1.177.017.523.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.091.312.313)	(66.437.929.858)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.181.749.989	158.888.278.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	86.993.606.293	40.043.767.228
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.739.609.639	89.700.648.672
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	34.448.534.057	29.143.862.560
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		20.697.778.558.382	22.287.439.152.216
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		205.048.018.650	161.898.076.588
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		65.419.188.876	62.322.571.154
2. Phải thu dài hạn khác	216		139.628.829.774	99.575.505.434
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.104.097.133.311	12.175.961.882.663
1.TSCĐ hữu hình	221	11	15.759.126.286.187	11.835.566.485.886
- Nguyên giá	222		43.248.341.870.409	37.538.679.277.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.489.215.584.222)	(25.703.112.791.128)
2. TSCĐ vô hình	227	12	344.970.847.124	340.395.396.777
- Nguyên giá	228		429.818.979.507	412.229.702.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84.848.132.383)	(71.834.306.100)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.102.070.752.534	6.541.440.862.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.102.070.752.534	6.541.440.862.485
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.103.492.198.296	3.247.270.575.274
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.701.528.571.633	3.701.528.571.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15a	58.000.000.000	58.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15b	-	24.120.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(656.036.373.337)	(536.377.996.359)
III.Tài sản dài hạn khác	260		183.070.455.591	160.867.755.206
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	183.070.455.591	160.867.755.206
2.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		57.165.403.228.835	57.578.467.606.646

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		14.463.036.998.602	15.918.681.508.794
I. Nợ ngắn hạn	310		9.978.988.969.161	8.723.352.484.286
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	834.159.076.535	1.477.623.114.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.122.779.154	30.881.258.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.014.346.782.097	1.061.750.041.462
4. Phải trả người lao động	314		175.265.109.459	85.324.764.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.498.506.853.121	4.312.798.082.399
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7.726.465.660
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	849.440.649.018	582.940.368.887
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.252.222.725.270	951.930.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		338.924.994.507	212.378.388.402
II. NỢ DÀI HẠN	330		4.484.048.029.441	7.195.329.024.508
1. Phải trả dài hạn khác	337		5.134.555.411	4.876.032.096
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	4.441.774.988.985	7.164.560.022.715
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		15.633.248.889	12.500.208.452
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		21.505.236.156	13.392.761.245
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		42.702.366.230.233	41.659.786.097.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	42.702.366.230.233	41.659.786.097.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	189.746.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.539.253.148.710	14.539.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.812.933.540.226	7.831.397.445.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.871.761.945.813	2.093.128.052.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.941.171.594.413	5.738.269.392.865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		57.165.403.228.835	57.578.467.606.646

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

PHÓ BAN KẾ TOÁN



Trần Thị Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2018

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM ĐĂNG NAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2018**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	16.447.966.331.552	13.427.454.890.269	50.997.341.691.894	42.766.901.629.200
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		16.447.966.331.552	13.427.454.890.269	50.997.341.691.894	42.766.901.629.200
4. Giá vốn hàng bán	11	26	12.324.273.452.857	10.949.647.068.104	39.402.220.431.378	34.919.446.340.650
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.123.692.878.695	2.477.807.822.165	11.595.121.260.516	7.847.455.288.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	576.520.104.057	288.617.044.496	1.159.353.888.194	915.024.626.507
7. Chi phí tài chính	22	28	249.522.201.213	86.446.166.616	616.648.201.103	391.087.485.204
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		96.231.291.189	46.676.992.166	307.988.737.894	167.057.425.675
8. Chi phí bán hàng	25	29	210.300.953.953	187.647.804.758	643.963.365.713	496.094.130.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	182.003.349.414	133.651.220.266	574.013.846.481	481.942.381.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4.058.386.478.172	2.358.679.675.021	10.919.849.735.413	7.393.355.917.877
11. Thu nhập khác	31	32	1.174.659.013	7.075.626.751	4.105.134.652	46.070.098.390
12. Chi phí khác	32	33	678.670.146	6.403.062.880	3.084.925.621	10.921.928.961
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		495.988.867	672.563.871	1.020.209.031	35.148.169.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.058.882.467.039	2.359.352.238.892	10.920.869.944.444	7.428.504.087.306
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	756.822.487.188	470.003.112.373	2.063.673.350.030	1.458.845.834.286
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.302.059.979.851	1.889.349.126.519	8.857.196.594.414	5.969.658.253.020
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.710	974	4.582	3.079

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Đặng Thị Hồng Yến

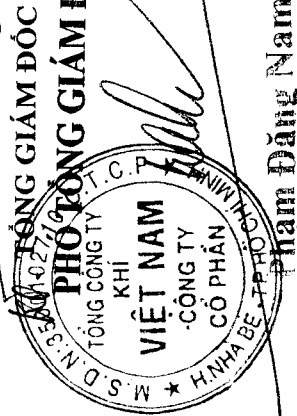
PHÓ BAN KẾ TOÁN

(Signature)

Trần Thị Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2018

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Đăng Nam

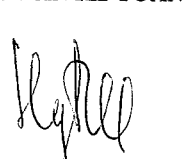
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.920.869.944.444	7.428.504.087.306
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.665.217.180.312	1.744.025.301.658
Các khoản dự phòng	03	184.059.281.987	300.766.284.973
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	105.769.533.542	(13.768.662.159)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.140.392.863.940)	(912.460.404.956)
Chi phí lãi vay	06	307.988.737.894	167.057.425.675
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.043.511.814.239	8.714.124.032.497
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(374.031.754.806)	3.537.224.117.111
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	285.981.811.854	(530.290.672.808)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.219.351.185.981	1.817.868.584.931
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(69.152.539.450)	(102.531.780.545)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(303.858.045.810)	(306.076.174.824)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.236.799.472.383)	(1.741.411.617.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(109.725.219.418)	(249.428.665.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.455.277.780.207	11.139.477.823.742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(515.928.975.613)	(1.338.210.189.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	39.600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.250.000.000.000)	(9.800.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.900.000.000.000	2.400.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.120.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.120.837.630.313	775.932.824.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.720.971.345.300)	(7.922.677.364.747)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	61.044.037.968	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.501.896.408.620
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.588.085.516.758)	(4.764.900.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.493.571.800.000)	(5.270.705.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.020.613.278.790)	(3.533.709.201.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.286.306.843.883)	(316.908.742.385)
Tiền tồn đầu kỳ	60	11.276.168.329.713	11.125.088.883.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.710.756.314	2.030.133.913
Tiền tồn cuối kỳ	70	4.991.572.242.144	10.810.210.274.943

LẬP BIỂU


Đặng Thị Hồng Yến

PHÓ BAN KẾ TOÁN


Trần Thị Hoàng Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH
Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2018 là : 1.305 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Tiền mặt	2.047.780.058	1.181.780.536
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.913.359.326.355	1.198.821.413.446
- Các khoản tương đương tiền (i)	3.076.165.135.731	10.076.165.135.731
Cộng :	<u>4.991.572.242.144</u>	<u>11.276.168.329.713</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	20.800.000.000.000	20.800.000.000.000	13.450.000.000.000	13.450.000.000.000
Cộng:	20.800.000.000.000	20.800.000.000.000	13.450.000.000.000	13.450.000.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	31/12/2017
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	3.033.277.434.986	3.511.194.694.884
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.359.714.931.154	1.140.617.507.338
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	6.176.722.919	803.471.517.266
+ SK GAS COMPANY LIMITED	-	564.602.647.380
+ Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	306.625.712.179	-
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	196.856.387.322	286.067.009.451
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	233.210.211.117	261.020.927.961
+ Cty TNHH MTV Tổng công ty phát điện 3	-	255.359.655.541
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	685.412.181.212	199.567.238.643
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc (PV Gas North)	220.281.289.083	-
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	25.000.000.000	488.191.304
- Phải thu các khách hàng khác	1.335.633.747.494	1.279.423.099.668
Cộng:	4.368.911.182.480	4.790.617.794.552
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(286.685.744.983)	(224.071.262.866)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí NCS (ghi nhận trước)	4.904.026.205.474	4.106.192.652.549
- Phải thu PVPipe	284.508.817.900	259.983.152.369
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	215.673.118.809	196.115.017.806
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	26.182.667.486	18.977.676.268
Cộng :	<u>5.480.390.809.669</u>	<u>4.631.268.498.992</u>

7. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>30/09/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	73.648.720.326	36.824.360.163	74.610.276.802	37.305.138.401
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	247.315.527.007	133.327.555.339	124.360.764.587	71.973.761.367
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	88.764.851.862	16.642.870.751	91.427.129.943	19.305.148.832
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	5.090.333.051	16.967.776.836	6.502.661.275
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	1.021.978.942	-	1.342.878.942	402.863.683
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	<u>478.570.864.287</u>	<u>191.885.119.304</u>	<u>359.560.836.424</u>	<u>135.489.573.559</u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	38.206.152.339	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	576.680.011.962	(65.091.312.313)	547.334.006.512	(66.437.929.858)
- Công cụ, dụng cụ :	7.873.022.734	-	5.940.890.066	-
- Chi phí SXKD dở dang :	57.178.633.524	-	-	-
- Thành phẩm :	45.360.962.396	-	91.227.049.298	-
- Hàng hóa :	203.943.081.332	-	494.309.425.587	-
Cộng :	<u>891.035.711.948</u>	<u>(65.091.312.313)</u>	<u>1.177.017.523.802</u>	<u>(66.437.929.858)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Thuế giá trị gia tăng	11.396.621.739	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	23.046.912.318	24.721.302.560
- Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>34.448.534.057</u>	<u>29.143.862.560</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Chi phí mua bảo hiểm	38.987.674.086	32.776.234.808
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	32.154.866.670	880.000.002
- Các khoản khác	15.851.065.537	6.387.532.418
Cộng :	<u>86.993.606.293</u>	<u>40.043.767.228</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	4.862.803.388.151	891.571.283.423	125.171.015.687	295.066.905.453	31.364.066.684.300	37.538.679.277.014
Tăng trong kỳ	1.691.949.050.245	3.920.690.110.129	91.244.224.425	7.698.672.406	5.448.393.022.921	11.159.975.080.126
Mua sắm mới	5.038.728.618	6.620.488.829	3.585.560.818	7.698.672.406	2.018.059.636	24.961.510.307
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	1.686.910.321.627	3.914.069.621.300	87.610.813.607		5.446.374.963.285	11.134.965.719.819
Tặng khác	-	-	47.850.000			47.850.000
Giảm trong năm	3.731.514.356	-	-	106.009.090	5.446.474.963.285	5.450.312.486.731
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		100.000.000	100.000.000
Điều chỉnh và khác	3.731.514.356	-	-	106.009.090	5.446.374.963.285	5.450.212.486.731
Số dư tại 30/09/2018	6.551.020.924.040	4.812.261.393.552	216.415.240.112	302.659.568.769	31.365.984.743.936	43.248.341.870.409
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	2.718.818.837.841	519.661.438.199	115.820.772.848	197.461.721.195	22.151.350.021.045	25.703.112.791.128
Tăng trong kỳ	377.360.444.682	298.716.331.910	8.627.484.404	36.572.244.828	1.408.514.598.633	2.129.791.104.457
Trích vào chi phí trong năm	271.575.547.010	67.661.063.583	2.877.383.820	36.572.244.828	1.273.518.979.885	1.652.205.219.126
Điều chỉnh và khác	105.784.897.672	231.055.268.327	5.750.100.584	-	134.995.618.748	477.585.885.331
Giảm trong năm	352.420.799	-	-	-	343.335.890.564	343.688.311.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	97.132.624	97.132.624
Điều chỉnh và khác	352.420.799	-	-	-	343.238.757.940	343.591.178.739
Số dư tại 30/09/2018	3.095.826.861.724	818.377.770.109	124.448.257.252	234.033.966.023	23.216.528.729.114	27.489.215.584.222
GTCL tại 01/01/2018	2.143.984.550.310	371.909.845.224	9.350.242.839	97.605.184.258	9.212.716.663.255	11.835.566.485.886
GTCL tại 30/09/2018	3.455.194.062.316	3.993.883.623.443	91.966.982.860	68.625.602.746	8.149.456.014.822	15.759.126.286.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	306.470.605.955	105.759.096.922	412.229.702.877
Tăng trong kỳ	-	17.589.276.630	17.589.276.630
Mua trong năm		17.589.276.630	17.589.276.630
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	306.470.605.955	123.348.373.552	429.818.979.507
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỄN KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	3.039.366.037	68.794.940.063	71.834.306.100
Tăng trong kỳ	249.708.573	12.764.117.710	13.013.826.283
Khấu hao trong năm	249.708.573	12.764.117.710	13.013.826.283
Tăng khác			
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	3.289.074.610	81.559.057.773	84.848.132.383
GTCL tại 01/01/2018	303.431.239.918	36.964.156.859	340.395.396.777
GTCL tại 30/09/2018	303.181.531.345	41.789.315.779	344.970.847.124

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	30/09/2018	31/12/2017
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	941.679.118.903	6.454.352.778.621
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	563.952.569.813	563.952.569.813
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	152.283.924.138	131.878.442.618
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.590.397.688	135.596.161.325
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	111.162.477.640
+ Kho chứa LNG quy mô 1triệu tấn/năm tại Thị Vải	75.127.003.927	74.432.838.473
+ DA cấp bù khí ảm NCS cho nhà máy xử lý khí Dinh Cố	14.725.223.337	6.067.047.889
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	5.431.263.240.863
- Các công trình khác	160.391.633.631	87.088.083.864
Cộng :	1.102.070.752.534	6.541.440.862.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2018		31/12/2017	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh Khí Miền Bắc (PVGas North)	35,88%	118.364.908.900	83.551.700.400	118.364.908.900	77.583.721.800
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	35,26%	226.460.000.000	544.815.791.100	226.460.000.000	440.789.475.000
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.704.375.000.000	837.605.785.000	1.704.375.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	264.125.400.000	127.902.365.221	233.253.600.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.213.937.322.750	1.858.375.690.000	1.321.997.693.641
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	402.192.000.000	481.819.822.512	482.328.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	43.161.812.339	51.000.000.000	51.000.000.000
Cộng :		3.701.528.571.633	4.256.159.026.589	3.701.528.571.633	4.311.327.490.441

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe : 644.438.367.250 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 7.838.187.661 VND.

15. a. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	54.240.181.574	58.000.000.000	58.000.000.000
Cộng :	58.000.000.000	54.240.181.574	58.000.000.000	58.000.000.000

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM : 3.759.818.426 VND.

15. b. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	-	-	24.120.000.000	37.520.000.000
Cộng :	-	-	24.120.000.000	37.520.000.000

Trong Quý 2 năm 2018 Tổng công ty đã thực hiện bán hết toàn bộ 3.350.000 cổ phiếu Gas City.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2018	31/12/2017
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.691.743.461	4.134.355.172
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	8.475.000.000	8.700.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LNG Thị Vải	15.690.904.769	16.023.589.792
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	4.237.451.873	2.212.777.292
- Vô bình Gas	136.678.820.805	114.183.484.800
- Các khoản khác	13.296.534.683	15.613.548.150
Cộng	183.070.455.591	160.867.755.206

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn:	685.373.748.185	685.373.748.185	1.252.330.878.192	1.252.330.878.192
+ Petredec International Pte Ltd.	272.620.378.600	272.620.378.600	180.733.845.023	180.733.845.023
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	70.621.613.798	70.621.613.798	228.292.614.176	228.292.614.176
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	178.778.785.588	178.778.785.588	135.464.333.469	135.464.333.469
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	105.899.449.461	105.899.449.461	65.164.628.255	65.164.628.255
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	15.392.562.180	15.392.562.180	80.012.979.219	80.012.979.219
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	-	-	562.662.478.050	562.662.478.050
+ Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	42.060.958.558	42.060.958.558	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác:	148.785.328.350	148.785.328.350	225.292.236.371	225.292.236.371
Cộng	834.159.076.535	834.159.076.535	1.477.623.114.563	1.477.623.114.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	1.032.545.939.731	3.849.941.074.514	3.902.588.766.205	979.898.248.040
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	114.933.363.857	1.065.271.703.128	931.134.783.606	249.070.283.379
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	479.027.460.510	479.027.460.510	(4.417.560.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(24.721.302.560)	172.418.065.611	170.743.675.369	(23.046.912.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.966.833.047	2.065.096.298.510	2.236.799.472.383	757.263.659.174
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.021.022.034	14.021.022.034	-
- Thuế thu nhập cá nhân	12.507.403.502	39.556.698.696	51.085.134.108	978.968.090
- Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
- Các loại thuế khác	5.277.201.885	14.533.826.025	19.761.218.195	49.809.715
Các khoản phải nộp khác	60.239.171	-	60.239.171	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	60.239.171	-	60.239.171	-
Cộng :	1.032.606.178.902	3.849.941.074.514	3.902.649.005.376	979.898.248.040
<i>Trong đó :</i>				
Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	256.049.345.118	114.933.363.857		
- Thuế TNDN	757.263.659.174	928.966.833.047		
- Thuế thu nhập cá nhân	978.968.090	12.507.403.502		
- Các loại thuế khác	54.809.715	5.282.201.885		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	60.239.171		
Cộng	1.014.346.782.097	1.061.750.041.462		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	31/12/2017
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.804.321.445.602	3.642.442.607.337
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	80.097.957.487	30.438.745.563
- Chi phí lãi vay phải trả	85.943.329.529	94.643.556.750
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	43.703.809.136	34.316.439.613
- Trích trước chi phí XD CB	388.298.679.421	483.288.224.965
- Chi phí phải trả khác	96.141.631.946	27.668.508.171
Cộng	5.498.506.853.121	4.312.798.082.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	31/12/2017
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	79.860.879.266	77.464.825.040
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	168.965.645.539	173.062.220.157
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	392.590.919.452	208.151.700.867
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	162.228.200.000	-
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	73.125.794.587
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.795.004.761	51.135.828.236
Cộng :	849.440.649.018	582.940.368.887

21. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.252.222.725.270	1.252.222.725.270	951.930.000.000	951.930.000.000
Cộng :	1.252.222.725.270	1.252.222.725.270	951.930.000.000	951.930.000.000

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong đó các khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD, tương đương 978.180.000.000 VNĐ.

22. VAY DÀI HẠN

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	4.441.774.988.985	4.441.774.988.985	7.164.560.022.715	7.164.560.022.715
Cộng	4.441.774.988.985	4.441.774.988.985	7.164.560.022.715	7.164.560.022.715

- Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB (Hợp đồng VNĐ : Lãi suất huy động + 2,3%. Hợp đồng USD : Lãi suất Libor 6 tháng + 2,4% - 3%).

- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 2.934.540.000.000 VNĐ, tương đương : 126.000.000 USD và khoản vay bằng đồng Việt Nam : 1.679.982.422.472 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.***Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB.*

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	629.526.908.279	114.459.437.870	343.378.313.610	171.689.156.799
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	877.708.080.706	159.583.287.400	478.749.862.200	239.374.931.106
- Ngân hàng Cathay United Bank	2.934.540.000.000	978.180.000.000	1.956.360.000.000	-
Cộng	4.441.774.988.985	1.252.222.725.270	2.778.488.175.810	411.064.087.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VND)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	6.308.422.827.520	32.963.285.596.467	
- Lãi trong năm						9.670.465.532.865	9.670.465.532.865	
- Phân phối lợi nhuận năm trước					1.443.000.000.000	(1.443.000.000.000)	-	
- Chia cổ tức					(3.252.691.719.000)	(3.826.696.140.000)	(7.079.387.859.000)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(97.500.000.000)	(105.500.000.000)	(203.000.000.000)	
- Phân loại					6.308.422.827.520	(6.308.422.827.520)	-	
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	5.738.269.392.865	41.659.786.097.852	
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	5.738.269.392.865	41.659.786.097.852	
- Tăng vốn trong năm nay		20.932.814.031					20.932.814.031	
- Lãi trong năm nay						8.857.196.594.414	8.857.196.594.414	
- Phân loại						(5.738.269.392.865)	-	
- Tăng khác						-	-	
- Giảm vốn trong năm nay						(3.827.900.000.000)	(7.655.800.000.000)	
- Trả cổ tức					(3.827.900.000.000)			
- Bán cổ phiếu quỹ				40.111.223.937				
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(129.500.000.000)	(88.125.000.000)	(217.625.000.000)	
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.235.500.000)		(2.235.500.000)	
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	-	14.539.253.148.710	4.941.171.594.414	42.702.366.230.234	

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%

* Từ ngày 05/01 đến 19/01/2018 Tổng công ty đã bán hết 601.930 cổ phiếu quỹ GAS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	-	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	30/09/2018	31/12/2017
Ngoại tệ các loại :		
- USD	5.002.614,20	6.801.133,22
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	16.405.520.193.969	13.385.813.814.838	50.859.759.979.188	42.645.803.400.315
- Doanh thu cho thuê văn phòng	12.770.250.211	11.823.767.854	37.861.886.208	34.475.440.443
- Doanh thu khác	29.675.887.372	29.817.307.577	99.719.826.498	86.622.788.442
Cộng	16.447.966.331.552	13.427.454.890.269	50.997.341.691.894	42.766.901.629.200

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	12.307.310.726.133	10.923.854.086.509	39.347.837.897.824	34.867.042.938.955
- Giá vốn cho thuê văn phòng	7.657.237.000	8.178.568.278	21.445.387.575	22.335.976.039
- Giá vốn khác	9.305.489.724	17.614.413.317	32.937.145.979	30.067.425.656
Cộng	12.324.273.452.857	10.949.647.068.104	39.402.220.431.378	34.919.446.340.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	428.987.238.281	276.073.564.937	967.260.468.116	740.698.822.049
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	1.340.550.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.350.000.000	-	173.135.263.200	135.601.085.712
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11.182.865.776	12.543.479.559	17.617.606.878	38.724.718.746
Cộng	576.520.104.057	288.617.044.496	1.159.353.888.194	915.024.626.507

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	96.231.291.189	46.676.992.166	307.988.737.894	167.057.425.675
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	115.240.644.706	1.066.252.864	184.029.812.033	13.733.932.323
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	38.050.265.318	38.675.467.572	119.658.376.978	116.190.332.397
- Chi phí tài chính khác	-	27.454.014	4.971.274.198	94.105.794.809
Cộng	249.522.201.213	86.446.166.616	616.648.201.103	391.087.485.204

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	124.350.486.647	116.286.867.790	409.937.739.052	306.560.286.914
- Chi phí quảng cáo	50.509.159.735	37.624.465.910	126.149.199.292	85.549.689.736
- Các khoản chi phí bán hàng khác	35.441.307.571	33.736.471.058	107.876.427.369	103.984.153.819
Cộng	210.300.953.953	187.647.804.758	643.963.365.713	496.094.130.469

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	60.261.779.239	45.769.455.110	184.439.218.585	148.263.627.041
- Chi an sinh xã hội	39.344.401.000	13.943.662.000	65.483.124.400	48.447.901.265
- Các khoản dự phòng	-	(766.807.086)	62.614.482.117	59.894.954.427
- Các khoản chi phí QLDN khác	82.397.169.175	74.704.910.242	261.477.021.379	225.335.898.774
Cộng	182.003.349.414	133.651.220.266	574.013.846.481	481.942.381.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	10.623.829.421.439	7.819.803.275.542	34.945.854.199.031	29.568.720.246.150
- Chi phí nhân công	165.655.038.516	122.132.032.344	540.577.857.925	365.000.176.440
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	590.476.769.271	1.744.031.185.954	1.797.891.105.640	2.999.629.854.929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.336.616.526.998	1.584.979.599.288	3.335.874.480.976	2.964.132.575.107
Cộng	12.716.577.756.224	11.270.946.093.128	40.620.197.643.572	35.897.482.852.626

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	36.160.497.195
- Thu nhập khác	1.174.659.013	7.075.626.751	4.105.134.652	9.909.601.195
Cộng	1.174.659.013	7.075.626.751	4.105.134.652	46.070.098.390

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.867.376	27.359.449	9.867.376	27.359.449
- Chi phí khác	675.802.770	6.375.703.431	3.075.058.245	10.894.569.512
Cộng	678.670.146	6.403.062.880	3.084.925.621	10.921.928.961

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	4.058.882.467.039	2.359.352.238.892	10.920.869.944.444	7.428.504.087.306
Trừ : Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	136.350.000.000	-	173.135.263.200	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.922.532.467.039	2.359.352.238.892	10.747.734.681.244	7.428.504.087.306
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	756.822.487.188	470.003.112.373	2.063.673.350.030	1.458.845.834.286
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	756.822.487.188	470.003.112.373	2.063.673.350.030	1.458.845.834.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2018**

CHỈ TIÊU	Quý III/2018	Quý III/2017	Tỷ lệ so sánh 2018/2017
- Lợi nhuận sau thuế Quý III :	3.302.059.979.851	1.889.349.126.519	175%

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :

+ Giá dầu Brent bình quân quý III/2018: 75,3 USD/thùng. Giá bình quân quý III/2017: 52,1USD/thùng, (tăng 23,2USD, tương đương tăng 45%) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng.

- + Sản lượng Khí khô tiêu thụ tăng 14% so với cùng kỳ năm trước.
- + Sản lượng Condensate tiêu thụ tăng 170% so với cùng kỳ năm trước.
- + Sản lượng LPG tiêu thụ tăng 38% so với cùng kỳ năm trước.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :***Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.266.087.260.018	1.689.363.931.780
Cơ quan Tập đoàn	2.233.873.142.555	2.827.085.691.421
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	6.526.616.255.946	5.219.054.093.815
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	773.372.151.028	444.137.512.458
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	345.662.681.528	334.743.629.072
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	37.971.392.690	71.086.984.523
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	5.425.520.827.323	4.500.023.151.182
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	640.573.259.653	623.555.549.820
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.729.231.070.822	1.842.074.907.331
Công ty CP LNG Việt Nam	1.201.007.916	1.246.664.475
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	140.677.739.916	171.308.713.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	136.350.000.000	81.810.000.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	14.105.263.200	14.105.263.200
Công ty CP CNG Việt Nam	22.680.000.000	39.685.822.512

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	14.887.528.824	9.113.778.875
Cơ quan Tập đoàn	10.526.693.090.209	14.942.885.138.266
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	671.168.596.695	583.218.277.791
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	892.061.846.462	576.594.568.077
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	51.924.305.635	2.356.831.411
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	29.326.182.000	12.566.344.818
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	413.960.141.972	312.540.256.951
Công ty CP PVI	7.740.272.953	24.206.721.299
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa	1.852.758.806	4.118.074.826
Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	271.397.196.459	666.809.408.219
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	12.524.353.175	8.028.687.600
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.827.476.619	690.359.588
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	65.536.327.847	85.677.373.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Cơ quan Tập đoàn	196.856.387.322	286.067.009.451
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	25.000.000.000	488.191.304
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	50.509.447.784	239.024.362.504
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	4.676.554.034	13.386.589.568
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	306.625.712.179	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.359.714.931.154	1.140.617.507.338
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	220.281.289.083	93.361.247.758
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	685.412.181.212	199.567.238.643
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty CP LNG Việt Nam	1.674.032.129	437.635.806
Công ty CP đầu tư phát triển Gas Đô thị	20.064.736.076	20.433.894.271

Trả trước cho người bán

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	13.310.399.729	47.185.258.267
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần Công ty CP thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	1.323.044.483	-
	4.380.101.000	-
Liên doanh Vietsopetro	-	5.612.456.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khác	30/09/2018	31/12/2017
Cơ quan Tập đoàn	218.589.948.947	7.113.569.539
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	77.972.511.436	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.200.312.106.510	902.512.119.748
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	44.413.571.065
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	7.072.734.055
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	134.925.829.774	94.312.505.434
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	111.313.533.432	101.018.740.150
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	284.508.817.900	259.983.152.369
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	2.542.276.700
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	1.527.961.450
Phải trả người bán	30/09/2018	31/12/2017
Cơ quan Tập đoàn	105.899.449.461	65.164.628.255
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	24.749.426.683	26.855.646.980
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.063.631.406	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	178.778.785.588	135.464.333.469
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	42.060.958.558	41.450.716.909
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	15.392.562.180	80.012.979.219
Liên doanh Vietsopetro	70.621.613.798	228.292.614.176
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	24.232.884.441	7.929.271.383
Phải trả, phải nộp khác	30/09/2018	31/12/2017
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	168.965.645.539	173.151.700.867
Cơ quan Tập đoàn	392.590.919.452	208.151.700.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Cơ quan Tập đoàn	1.894.856.586.890	1.838.985.242.965
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	117.330.483.108	102.815.962.966
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.090.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	165.038.934.650	163.371.818.713

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

PHÓ BAN KẾ TOÁN

Trần Thị Hoàng Anh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Nam

